

Số: *1187/QĐ-UBND*

Bến Tre, ngày 05 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục 05 thủ tục hành chính
ban hành mới, danh mục 25 thủ tục hành chính thay thế
trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước thuộc
thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Đãn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1274/TTr-STNMT ngày 23 tháng 5 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 05 thủ tục hành chính ban hành mới, danh mục 25 thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các PCVP.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng KSTT (HCT), TTTTĐT;
- Lưu: VT, STNMT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Duy Hải

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính ban mới trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
A. Lĩnh vực: Địa chất và khoáng sản					
1	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	<ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản: 95 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ), không tính thời gian lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan. Hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: 40 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). Hồ sơ khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: 67 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ 	Sở Tài nguyên và Môi trường.	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: + Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm: 1.000.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm: 10.000.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm: 15.000.000 đồng/giấy phép. 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm: 15.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có	<ul style="list-style-type: none"> Luật khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. Thông tư số 27/2015/TT-

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hợp lệ).		<p>diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>+ Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 40.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này: + Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 40.000.000 đồng/giấy phép. + Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 50.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 60.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 80.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 100.000.000 đồng/giấy phép.</p>	<p>BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.</p>

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				8. Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không.	
2	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	57 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; tình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
3	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu bán cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.
B. Lĩnh vực tài nguyên nước					
4	Điều chỉnh tiến cấp quyền khai thác tài nguyên nước	20 ngày làm việc.	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài
5	Tỉnh tiến cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường	35 ngày làm việc.	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường		

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phi, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành				nguyên nước. - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Danh mục thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phi, lệ phí	Căn cứ pháp lý
A. Lĩnh vực: Địa chất và khoáng sản						
6	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	112 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân tỉnh (Hội đồng đầu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Tài nguyên và Môi trường.	Chưa quy định	- Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đầu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài
7	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã	112 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân tỉnh (Hội đồng đầu giá	Chưa quy định	

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt		quyền khai thác khoáng sản); Sở Tài nguyên và Môi trường.		nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TT.LT-BTNMT-BTC ngày 09/ 9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/ 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
8	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	95 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 héc-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	
9	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc		- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 héc-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/ 12 /2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò
10	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	50 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.		

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phi, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						<p>khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p>
11	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	Không	<p>- Luật khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 /11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.</p>
12	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông; + Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm: 500.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác từ 5.000	<p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ</p>

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					<p>phép.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 5.000.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép. <p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục I của Biểu mức thu này: 10.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản 	<p>khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.</p>

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý
					<p>làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 15.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này: + Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy phép. + Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 25.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu</p>	

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
13	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	50 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	<p>này: 30.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: + Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 500.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 5.000.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép.</p> <p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép.</p> <p>1 Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở</p>	

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 10.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>+ Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 15.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng: khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu</p>	

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>này: + Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy phép. + Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 25.000.000 đồng/giấy phép. 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép. 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/giấy phép. 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/giấy phép.</p>	
14	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.	50 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.
15	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	190 ngày làm việc	Uy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): + Đến 01 tỷ đồng: 10 triệu đồng + Trên 01 đến 10 tỷ đồng: 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) + Trên 10 đến 20 tỷ đồng: 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) + Trên 20 tỷ đồng: 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	- Luật khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
16	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Đóng cửa mỏ khoáng sản	110 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện	Chưa quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo,

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
17	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	35 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	5.000.000 đồng/01 giấy phép.	<p>phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.
18	Giã hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Giã hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	20 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	2.500.000 đồng/01 giấy phép.	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy



Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						phép hoạt động khoáng sản.
19	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	23 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.
20	Tình tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Tình tiền cấp quyền khai thác	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản;

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	(đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)	khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định 203/2013/ NĐ-CP có hiệu lực)		Tài nguyên và Môi trường.		<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 203/2013/ NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp (tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/ NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

B. Lĩnh vực: Tài nguyên nước

21	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	45 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	<ul style="list-style-type: none"> + Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 400.000 đồng. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.100.000 đồng + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.600.000 đồng + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 5.000.000 đồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 201/2013/ NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/ NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài
22	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với	Gia hạn, điều chỉnh nội dung	35 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và	<ul style="list-style-type: none"> + Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 200.000 đồng. 	

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		Môi trường.	+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 550.000 đồng + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm: 1.300.000 đồng + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm: 2.500.000 đồng	nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước. - Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.
23	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	50 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm: 400.000 đồng. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 1.100.000 đồng + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm: 2.600.000 đồng + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm: 5.000.000 đồng	
24	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai	35 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm: 200.000 đồng. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò	- Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm			có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 550.000 đồng + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm: 1.300.000 đồng + Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm: 2.500.000 đồng	định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước. - Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.
25	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày	50 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	Phí thăm dò hồ sơ cấp phép: 1. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp: - Với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây: 600.000 đồng - Với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây: 1.800.000 đồng - Với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây: 4.400.000 đồng. - Với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây: 8.400.000 đồng 2. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện hoặc cho các mục đích khác: - Để phát điện với công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500	

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm			<p>m³/ngày đêm: 600.000 đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để phát điện với công suất từ 50kW đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.800.000 đồng - Để phát điện với công suất từ 200kW đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 4.400.000 đồng - Để phát điện với công suất từ 1.000kW đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: 8.400.000 đồng. <p><i>Phí thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: chưa quy định</i></p>	
26	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng	35 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	<p>1. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Với lưu lượng dưới 0,1 m³/giờ: 600.000 đồng - Với lưu lượng từ 0,1 m³/giờ đến dưới 0,5 m³/giờ: 1.800.000 đồng - Với lưu lượng từ 0,5 m³/giờ 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 201/2013/ND-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm	sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm			<ul style="list-style-type: none"> - Với lưu lượng từ 0,1 m³/giây đến dưới 0,5 m³/giây: 1.800.000 đồng - Với lưu lượng từ 0,5 m³/giây đến dưới 1 m³/giây: 4.400.000 đồng. - Với lưu lượng từ 1 m³/giây đến dưới 2 m³/giây: 8.400.000 đồng <p>2. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện hoặc cho các mục đích khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để phát điện với công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: 300.000 đồng - Để phát điện với công suất từ 50kW đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 900.000 đồng - Để phát điện với công suất từ 200kW đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 2.200.000 đồng - Để phát điện với công suất từ 1.000kW đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 201/2013/ND-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/ND-CP ngày 01 /7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước. - Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác		Tài nguyên và Môi trường.	600.000 đồng - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 1.800.000 đồng - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm: 4.400.000 đồng - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm: 8.400.000 đồng - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 11.600.000 đồng - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 14.600.000 đồng	
28	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày	35 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường.	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm: 300.000 đồng; - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 900.000 đồng; - Đối với đề án, báo cáo có lưu	- Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài

Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	30.000m ³ /ngày đêm đổi với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đổi với các hoạt động khác	nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đổi với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đổi với các hoạt động khác			<p>lượng từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm: 900.000 đồng;</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 2.000 m³/ngày đêm: 2.200.000 đồng;</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 2.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 4.200.000 đồng;</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 5.800.000 đồng;</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 7.300.000 đồng.</p>	<p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.</p> <p>- Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.</p>



Số TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
30	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	16 ngày làm việc	Uy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường.	Không.	<p>định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.</p>